

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN P
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/DS-ST
Ngày: 24/6/2025
V/v tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liêng Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Quang Đức

2. Ông Nguyễn Văn Sang

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Minh Khang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Anh Thư, Kiểm sát viên

Trong các ngày 18, 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp Thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 54/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958

Địa chỉ: B ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: ông Võ Chí T, sinh năm 1991, Địa chỉ: ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 23/5/2023) – Có mặt.

Bị đơn: ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2024) – Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963, địa chỉ: A Lô D, Chung cư L, phường G, quận A, thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

2. bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1966, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

3. bà Nguyễn Thị Ba N, sinh năm 1946, địa chỉ: ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

4. bà Nguyễn Thị Â, sinh năm 1952 – Vắng mặt

5. ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1973 – Vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp cho bà Ba N, bà L1, ông L2: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977, địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2024, ngày 31/3/2025) – Có mặt.

6. bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1956 – Có mặt

7. bà Nguyễn Thị Bích L4, sinh năm 1980 – Vắng mặt

8. bà Nguyễn Thị Bích Q, sinh năm 1982 – Vắng mặt

9. ông Nguyễn Bé Q1, sinh năm 1982 – Vắng mặt

10. ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985 – Vắng mặt

11. ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1991 – Vắng mặt

12. bà Nguyễn Thị Bích L5, sinh năm 1991 – Vắng mặt

13. ông Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 2000 – Có mặt

Cùng địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho bà Bích Q, Bích L5: ông Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 2000 (theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2024, ngày 04/4/2025) – Có mặt.

14. bà Trương Thị Bé B, sinh năm 1976 – Có mặt

15. bà Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1997 – Vắng mặt

16. ông Nguyễn Duy K, sinh năm 2002 – Vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

17. bà Nguyễn Thị Ngọc K1, sinh năm 1996 – Vắng mặt

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp cho bà K1, bà B1: ông Nguyễn Văn Bé M1, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp Đ, xã T, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2025) – Có mặt.

18. ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị L trình bày: lúc sinh thời cha mẹ của bà là ông Nguyễn Văn K2 (chết ngày 04/4/1999) và bà Võ Thị T3 (chết ngày 01/12/1999) có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất thửa 788, 789, 792, 794 diện tích 9.390m². Cha mẹ bà có 06 người con chung gồm: 1. ông Nguyễn Văn S (chết ngày 01/11/1967, có người thừa kế gồm ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L1), 2. bà Nguyễn Thị Ba N, 3. ông Nguyễn Văn T4 (chết ngày 15/01/1971, có người thừa kế gồm vợ là bà Nguyễn Thị Á và con là ông Nguyễn Văn L2), 4. ông Nguyễn Văn Đ2 (chết ngày 21/9/2020, có vợ là bà Nguyễn Thị L3 và 08 người con gồm ông Nguyễn Bé H (chết ngày 15/4/2024), bà Nguyễn Thị Bích L4, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Bích Q, bà Nguyễn Thị Bích L5, ông Nguyễn Bé Q1 và ông Nguyễn Minh Đ1), 5. bà Nguyễn Thị L, 6. ông Nguyễn Văn C. Năm 1991 bà được cha mẹ tặng cho phần đất khoảng 2.000m² bằng miệng, bà đã nhận đất sử dụng từ năm 1991 đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà yêu cầu ông Nguyễn Văn C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục sang tên phần đất bà đang sử dụng thì ông C nói đã thế chấp ngân hàng. Bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ gồm thửa 788, 789, 792; bà nhận phần đất bà đang sử dụng diện tích qua đo đạc là 1.802,9m².

Phía bị đơn - ông Nguyễn Văn C trình bày: thống nhất lời khai của bà L về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cha mẹ là ông K2, bà T3. Lúc cha mẹ còn sống đã tặng cho đất bà L, ông Đ2, phần còn lại ông ở chung với cha mẹ, sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay, mỗi phần đất đều có trụ đá. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế phần đất thửa 788, 789, 792; ông nhận phần đất đang sử dụng diện tích qua đo đạc là 3.683,1m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn M trình bày: ông không có ý kiến về việc tranh chấp đất giữa bà L, ông C, ông không nhận tài sản này.

- Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Ba N, ông Nguyễn Văn L2 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ trình bày: thống nhất việc chia thừa kế quyền sử dụng đất theo ý kiến của bà L, ông C và không có yêu cầu nhận phần đất này.

- Bà Nguyễn Thị Bích L4, ông Nguyễn Bé Q1, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Bích Q, bà Nguyễn Thị Bích L5, ông Nguyễn Minh Đ1 trình bày: là người thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ2, thống nhất việc chia thừa kế theo ý kiến của bà L, ông C, yêu cầu nhận phần đất thừa kế của ông Đ2 và giao cho mẹ là bà Nguyễn Thị L3 đứng tên.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B1, bà Nguyễn Thị Ngọc K1, bà Trương Thị Bé B, ông Nguyễn Duy K trình bày: là người thừa kế của ông Nguyễn Bé H thống nhất việc chia thừa kế theo ý kiến của bà L, ông C, yêu cầu nhận phần đất thừa kế của ông Đ2 và giao cho bà Nguyễn Thị L3 đứng tên.

- Ông Nguyễn Văn A trình bày: ông đang sử dụng phần đất thửa 794, do cha của ông là ông Nguyễn Văn H1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Ba N, nay nếu chia thừa kế cho ông C, bà L thì diện tích còn lại đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho ông để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: quá trình chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng các quy định pháp luật về tố tụng. Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, ông Nguyễn Văn K2 (chết ngày 04/4/1999) và bà Võ Thị T3 (chết ngày 01/12/1999) có 06 người con, ông bà tạo lập được diện tích đất 9.390m² thửa 788, 792, 793, 794, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000492 cấp ngày 19/01/1995 do ông K2 đứng tên. Lúc ông K2, bà T3 còn sống đã chia đất cho 03 người con, sử dụng ổn định, không tranh chấp. Các đương sự đã thống nhất thỏa thuận như nội dung biên bản hòa giải ngày 11/4/2025. Người sử dụng đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế cần phải trả tiền cho những người thừa kế khác nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ chối nhận thừa kế. Đối với yêu cầu của ông A tại phiên tòa do ông không có yêu cầu độc lập trước khi đưa vụ án ra xét xử nên tách yêu cầu này thành vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2023 bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K2 phần đất diện tích 9.390m² thửa 788, 789, 792, 794, bà nhận phần đất diện tích 2.600m² thửa 794. Ngày 26/3/2025 bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện thành chia thừa kế phần đất qua đo đạc diện tích 7.955,2m² thửa 788, 789, 792, bà nhận phần đất diện tích 1.802,9m² thuộc thửa 789, 792. Tòa án nhân dân huyện P đã thụ lý vụ án tranh chấp thừa kế để giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Phần đất thửa 788, 789, 792, 794 có diện tích 9.390m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000492 ngày 19/01/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn K2. Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất đây là di sản của ông Nguyễn Văn K2 (chết ngày 04/4/1999) và bà Võ Thị T3 (chết ngày 01/12/1999). Tuy nhiên, từ

năm 1991 ông K2, bà T3 đã chia đất cho 04 người con là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị Ba N. Bà L, ông C, ông Đ2 đã nhận đất được chia và sử dụng ổn định nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất thửa 794 được chia cho bà Nguyễn Thị Ba N, theo lời trình bày của đại diện bị đơn và ông Nguyễn Văn A thì bà Ba N đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng “giấy tay” cho ông Nguyễn Văn H1 (là cha của ông A), hiện nay ông A là người trực tiếp canh tác. Ngày 13/6/2024 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp nhưng không có đo đạc thửa 794 do ông A không đồng ý chỉ ranh, sau đó ông cũng không có yêu cầu độc lập. Vì vậy, tại phiên tòa ngày 18/6/2025 ông A yêu cầu công nhận phần đất thửa 794 thuộc quyền sử dụng đất của ông để ông làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã sau phiên họp công khai chứng cứ nên không thể giải quyết yêu cầu của ông A cùng trong vụ án này. Mặt khác những người thừa kế tham gia tố tụng đều không có yêu cầu hoãn phiên tòa để tiến hành đo đạc thêm thửa 794, đồng thời không yêu cầu chia thửa kế thửa 794, chỉ yêu cầu giải quyết đối với thửa 788, 789, 792 mà ông C, bà L, bà Nguyễn Thị L3 (vợ của ông Đ2) đang sử dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần đất thửa 794 để giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này.

[3] Ông K2, bà T3 có 06 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ba N, ông Nguyễn Văn Đ2 (chết ngày 21/9/2020, có vợ là bà Nguyễn Thị L3 và 08 người con), riêng 02 người con đã chết trước ông K2, bà T3 là ông Nguyễn Văn S (chết ngày 01/11/1967, có 02 người con là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L1), ông Nguyễn Văn T4 (chết ngày 15/01/1971, có vợ bà Nguyễn Thị Á và con là ông Nguyễn Văn L2). Đại diện theo ủy quyền của bà Ba N và những người thừa kế của ông S, ông T4 đều từ chối nhận thừa kế của ông K2, bà T3 đối với phần đất thửa 788, 789, 792 mà ông C, bà L, bà L3 đang sử dụng. Mặt khác, các đương sự đều thống nhất mỗi người nhận đúng phần đất mình đang sử dụng thực tế từ năm 1991 đến nay thể hiện vị trí tại Bản trích đo địa chính ngày 03/10/2024. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, không trái đạo đức, pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận. Vì vậy, di sản của ông K2, bà T3 tại thửa 788, 789, 792 qua đo đạc có diện tích 6.724,2m² chia cho 03 người thừa kế, mỗi kỳ phần tương đương 2.241,4m², ông C nhận 3683,1m², bà L nhận 1.802,9m², người thừa kế của ông Đ2 nhận 1.238,2m² nhưng không phải trả lại giá trị đất nhiều hơn một kỳ phần.

[4] Đối với phần đất diện tích $1.238,2\text{m}^2$ thuộc quyền thừa kế của ông Đ2, ông Đ2 có vợ và 08 người con, trong đó một người con là ông Nguyễn Bé H (chết ngày 15/4/2024, có vợ là bà Trương Thị Bé B và 03 người con gồm Nguyễn Thị Ngọc B1, Nguyễn Duy K, và Nguyễn Thị Ngọc K1), những người thừa kế của ông Đ2 thống nhất giao phần đất diện tích $1.238,2\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị L3 đứng tên nhận thừa kế. Đề nghị này phù hợp với thực tế ông Đ2 nhận đất từ năm 1991 và đưa vào sử dụng làm tài sản chung của vợ chồng, năm 2020 ông Đ2 chết, bà L3 là người trực tiếp quản lý đất đến nay. Do đó, Hội đồng xét xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giao di sản thừa kế của ông Đ2 cho bà L3 đại diện nhận.

[5] Đối với phần đất diện tích 1.231m^2 tại vị trí F do ông C đang sử dụng không thuộc thửa 792, do thửa 792 gồm các phần đất tại vị trí D, E đã đủ diện tích 2.900m^2 . Phần đất diện tích 1.231m^2 giáp thửa 792 không thuộc các thửa 788, 789, 792 nên không thuộc phạm vi khởi kiện trong vụ án tranh chấp thừa kế này. Ông C tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, bà L, ông C, bà L3 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí. Mỗi đương sự phải chịu chi phí đo đạc, định giá.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 649, Điều 651 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K2 tại các thửa 788, 789, 792, tờ bản đồ số 06 được chia như sau:

Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng đất diện tích 678m^2 (CLN) tại vị trí C và diện tích 1.124m^2 (CLN) tại vị trí D.

Bà Nguyễn Thị L3 được quyền sử dụng đất diện tích $1.238,2\text{m}^2$ (CLN) tại vị trí B.

Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 1.664,2m² (CLN, có 300m² ONT), thửa 788; diện tích 243,8m² (CLN) tại vị trí A; và diện tích 1.775,1m² (CLN) tại vị trí E.

Cây trồng, tài sản trên đất được giao cùng với phần quyền sử dụng đất mỗi người nhận.

Tách phần đất thửa 793, 794, tờ bản đồ số 06 giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Phần đất tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000492 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 19/01/1995 cho ông Nguyễn Văn K2 đứng tên.

(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 834/VPĐKĐĐ ngày 03/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Dành quyền sử dụng lối đi chung cho các đương sự theo mô tả “Đường nội bộ” trên bản trích đo địa chính kèm theo.

Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho bà L, ông C, bà L3.

Chi phí đo đạc, định giá: bà L, ông C, bà L3 mỗi người chịu 2.200.000 đồng. Bà L đã đóng tạm ứng 8.000.000 đồng nên ông C, bà L3 mỗi người hoàn trả 2.200.000 đồng cho bà L. Bà L được nhận lại 1.400.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện P.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- Các đương sự
- TAND Tp. Cần Thơ
- VKSND H. P
- THA H. P
- Lưu (HS - 2b).

Liêng Thị Hồng Hoa